



“农家书屋”工程工具书系列

趣味

王松 编

字典



王松编

字典

四川出版集团
四川辞书出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

趣味字典 / 王松编. — 成都: 四川出版集团: 四川辞书出版社, 2008. 9

ISBN 978-7-80682-451-1

I. 趣… II. 王… III. 汉语-字典 IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 128511 号

趣味字典

QUWEI ZIDIAN

王松 编

责任编辑 / 王劲松

复 审 / 杨 斌

终 审 / 杨宗义

封面设计 / 武 韵

版式设计 / 王 跃

责任印制 / 严红兵 肖嗣兰

出版发行 / 四川出版集团

四川辞书出版社

地 址 / 成都市三洞桥路 12 号

邮政编码 / 610031

印 刷 / 成都金星彩色印务有限责任公司

版 次 / 2008 年 9 月第 1 版

印 次 / 2008 年 9 月第 1 次印刷

开 本 / 787 mm×1092 mm 1/32

印 张 / 6.5

书 号 / ISBN 978-7-80682-451-1

定 价 / 10.00 元

· 版权所有, 翻印必究。

· 本书如有印装质量问题, 请寄回出版社调换。

· 市场营销部电话: (028)87734330 87734332

前言

《趣味字典》是一本小型休闲类语文工具书，因其自身的特点而有别于其他学习类的语文工具书。编者在保持其工具书特点的同时，更加注重可读性和趣味性，使其适合大、中、小学生及喜爱汉语语言文字的读者使用。

本书收字头 700 余个，每个字头下设“字形的演变”、“形义”、“谜语”、“成语”、“谚语”、“歇后语”、“名句”、“知识窗”等项。“字形的演变”采用图解的形式演示汉字从甲骨文到金文再到篆书的变化过程，读者可以直观了解汉字演变情况；“形义”是对演变过程的具体诠释；“谜语”是以该字为谜底的一个表述形象的谜面，用简略有趣的语言进行概括；“成语”、“谚语”、“歇后语”、“名句”四个部分分别列举了含有该字的成语、谚语、歇后语和名句，可以使读者加深对该字的认识，提高他们在实际语言环境中使用该字的能力；“知识窗”提供了更多相关知识，以达到扩大读者知识面的目的。为方便读者查寻，本书采用音序和笔画两种检字方式。

本书图文并茂，既有对文字的生动有趣的解释，又配有一些形象诙谐的插图，是一本可以让读者在轻松阅读之余又能充分感受到中国文字无穷魅力的休闲工具书。

本书存在的错误和不足之处，希望各位读者不吝赐教。

编者

笔画检字表

一 画

一 168

二 画

二 40

十 132

丁 35

七 111

卜 14

八 2

人 122

入 124

儿 39

几 66

几 68

九 78

刀 32

力 87

又 174

三 画

三 125

干 49

工 52

士 133

土 143

下 154

大 30

才 15

万 145

寸 29

上 127

口 83

巾 75

山 126

千 115

川 25

及 67

凡 41

久 78

勺 128

夕 152

广 57

亡 145

门 97

之 185

弓 52

己 69

卫 147

女 108

飞 43

刃 122

小 158

习 152

马 94

子 192

乡 156

四 画

丰 44

王 145

井 78

开 82

夫 46

天 141

无 150

元 178

云 180

艺 169

木 102

五 150

不 14

犬 121

历 87

歹 30

车 19

戈 51

比 9

牙 164

瓦 144

止 187

少 128

日 122

中 187

贝 7

内 105

见 71

牛 106

午 150

毛 95

气 114

手 134

升 130

长 18

片 110

仆 111

斤 75

爪 183

反 42

从 28

父 47

分 43

公 52

仓 16

月 179

勿 151

风 45

欠 115

丹 31

乌 149

凤 45

六 91

文 148

方 42

火 66

为 146

斗 37

户 63

心 159

尺 23

引 172

丑 24

巴 2

队 38

以 169

双 136

孔 83

书 135

水 137

五 画

玉 176

末 101

未 147

巧 116

去 119

甘 50

古 54

本 8

可 82

左 194

石 132

布 15

龙 92

平 111

东 36

北 7

占 182

凸 142

旧 79

旦 32

目 103

申 129

叶 167

电	34	永	173	达	29	华	64	次	28	劳	85
田	141	司	137	成	22	自	192	江	72	克	83
只	185	民	100	夹	70	血	163	安	1	杜	37
兄	160	出	24	执	186	向	157	冰	12	李	87
皿	100	奴	107	扫	126	行	60	军	81	更	51
囚	118	皮	109	毕	9	舟	188	许	162	豆	37
四	138	边	10	至	187	全	120	农	107	两	89
生	130	发	40	此	28	会	65	尽	76	丽	88
矢	133	孕	180	师	131	合	61	异	170	来	84
禾	61	圣	131	尘	20	企	113	阱	78	扶	46
丘	118	对	38	光	56	众	188	阳	166	连	88
付	48	台	140	当	32	夙	139	收	134	折	184
仙	154	母	102	虫	24	危	146	妇	48	投	142
白	3	丝	137	曲	119	旨	187	好	60	报	6
瓜	55			同	142	负	48	观	56	求	119
令	90	六 画		吃	23	各	51	羽	175	步	15
用	173			因	171	名	100	孙	140	卤	92
印	173	邦	5	回	65	多	39			县	155
册	17	戎	123	刚	50	争	184	七 画		呆	30
外	144	寺	138	则	181	齐	112			吠	43
鸟	106	老	85	肉	123	交	72	弄	107	围	147
包	5	耳	40	网	145	衣	168	麦	95	足	193
尔	40	共	54	年	105	闭	10	进	76	男	104
乐	179	臣	20	朱	189	问	149	戒	75	困	84
主	191	再	180	先	154	闯	26	远	179	员	178
立	87	西	152	舌	128	羊	166	走	193	听	141
半	4	厌	165	竹	190	并	13	攻	53	吹	26
头	142	百	3	休	161	关	56	赤	23	别	12
汉	60	有	174	伏	46	米	98	孝	158	牡	102
礼	86	而	39	白	79	州	189	志	187	告	51
必	9	页	167	伐	41	壮	191	声	131	利	88
讯	163	匠	72	伤	127	兴	160	芯	159	我	149

笔画检字表

每	96	即	67	齿	23	夜	167	带	31	段	38
兵	13	尾	147	虎	63	卒	194	草	17	保	6
何	61	尿	106	具	80	放	42	茶	18	俘	47
作	194	改	49	果	58	盲	95	荣	123	信	160
伴	4	张	183	国	58	育	176	南	104	皇	64
身	130	阿	39	明	100	闹	104	标	11	鬼	57
役	170	鸡	67	易	170	单	31	相	157	泉	120
坐	195	纳	103	昂	1	炊	27	柳	91	侯	62
谷	54	驳	14	典	34	炎	164	要	166	盾	38
龟	57			鸣	101	学	162	厚	62	待	31
狂	84	八 画		罗	93	河	61	面	99	须	161
角	74			败	3	宝	5	耐	103	食	133
删	127	武	151	图	143	宗	192	牵	115	急	68
迎	173	青	117	知	185	定	36	拱	53	亲	116
饭	42	表	11	牧	103	宜	169	战	183	音	172
饮	172	其	112	季	69	实	132	虐	108	帝	34
系	153	取	119	秉	13	肩	71	临	89	闻	148
言	164	若	124	舍	129	居	79	览	85	养	166
床	26	苗	99	金	76	降	72	冒	96	美	97
库	83	直	186	命	101	限	155	畏	148	前	115
弃	114	林	89	采	15	参	16	胃	148	首	135
间	70	析	152	觅	99	承	22	贵	58	逆	105
闷	97	画	64	受	135	练	88	虹	62	举	80
弟	34	事	134	乳	123	经	77	思	138	涎	155
沙	126	刺	28	念	106	函	59	罚	41	派	109
沧	17	雨	175	贫	110	九 画		骨	54	宫	53
沉	21	奔	8	朋	109			钟	187	突	143
牢	85	奇	113	周	189	春	27	看	82	穿	25
灾	180	奋	44	鱼	174	珍	184	矩	80	冠	56
启	114	妻	112	兔	144	封	45	香	156	扁	11
初	24	拔	2	狐	63	城	22	秋	118	祖	193
君	81	非	43	伺	139	荆	77	重	188	祝	191
				享	156			复	48	既	69

屎 133
眉 96
骄 73
绝 80

十画

秦 116
班 3
蚕 16
起 114
埋 94
壶 63
莽 95
莫 102
获 66
晋 77
原 178
逐 190
晕 179
圃 111
贼 182
铃 90
乘 22
称 21
笔 9
笑 158
倾 117
臭 161
射 129
徒 143
般 4
爱 1

豹 6
留 91
衰 136
高 50
郭 58
席 153
疾 68
离 86
旅 93
羞 161
羔 50
拳 120
益 171
兼 71
烦 41
酒 79
涉 129
消 157
海 59
浴 176
浮 47
流 91
家 70
宾 12
案 1
被 7
冤 177
谈 140
陵 90
陶 141
陷 155
能 105
桑 125

继 69

十一画

教 73
黄 65
梦 98
雪 163
虚 162
彪 11
雀 121
常 19
野 167
蛇 128
偶 108
兜 36
假 70
得 33
船 25
象 157
逸 171
祭 69
麻 94
康 82
鹿 93
望 146
盖 49
渊 177
渔 175
深 130
梁 88
寇 83
宿 139

弹 32

随 140
巢 19

十二画

琴 117
博 14
喜 153
葬 181
落 94
朝 183
棋 113
森 126
焚 44
搜 139
援 178
苗 181
掌 183
鼎 35
晶 77
蛛 190
喧 162
黑 62
铸 192
掰 2
策 17
集 68
焦 73
禽 117
腋 168
善 127
粪 44

奠 35

尊 194
道 33
曾 182
游 173
寒 59
窳 29
窗 26
强 116
粥 189
媚 97
登 33
编 10

十三画

鼓 55
鹊 121
楚 25
楼 92
雷 86
雹 5
愚 175
盟 98
路 93
辞 27
鼠 136
解 74
新 160
塞 125
谨 76
福 47
辟 110

十四画

蝉 18
舞 151
箕 67
鼻 8
貌 96
疑 169
旗 113
漆 112
寡 55

十五画以上

撤 20
暴 7
德 33
熟 135
颜 165
潮 19
燕 165
雕 35
燎 89
燃 121
濒 12
爵 81
翼 171
鞭 11
器 158
攀 109
羹 52

汉语拼音字母

A											
爱	ài	1	比	bǐ	9	草	cǎo	17	床	chuáng	26
安	ān	1	笔	bǐ	9	册	cè	17	闯	chuǎng	26
案	àn	1	必	bì	9	策	cè	17	吹	chuī	26
昂	áng	1	毕	bì	9	茶	chá	18	炊	chuī	27
B			闭	bì	10	蝉	chán	18	春	chūn	27
八	bā	2	边	biān	10	长	cháng	18	辞	cí	27
巴	bā	2	编	biān	10	常	cháng	19	此	cǐ	28
拔	bá	2	鞭	biān	11	巢	cháo	19	次	cì	28
掰	bāi	2	扁	biǎn	11	潮	cháo	19	刺	cì	28
白	bái	3	标	biāo	11	车	chē	19	从	cóng	28
百	bǎi	3	彪	biāo	11	撤	chè	20	窜	cuàn	29
败	bài	3	表	biǎo	11	臣	chén	20	寸	cùn	29
班	bān	3	别	bié	12	尘	chén	20	D		
般	bān	4	宾	bīn	12	沉	chén	21	达	dá	29
半	bàn	4	濒	bīn	12	称	chēng	21	大	dà	30
伴	bàn	4	冰	bīng	12	成	chéng	22	呆	dāi	30
邦	bāng	5	兵	bīng	13	承	chéng	22	歹	dǎi	30
包	bāo	5	秉	bǐng	13	城	chéng	22	带	dài	31
雹	báo	5	并	bìng	13	乘	chéng	22	待	dài	31
宝	bǎo	5	驳	bó	14	吃	chī	23	丹	dān	31
保	bǎo	6	博	bó	14	尺	chǐ	23	单	dān	31
报	bào	6	卜	bǔ	14	齿	chǐ	23	旦	dàn	32
豹	bào	6	不	bù	14	赤	chì	23	弹	dàn	32
暴	bào	7	布	bù	15	虫	chóng	24	当	dāng	32
北	běi	7	步	bù	15	丑	chǒu	24	刀	dāo	32
贝	bèi	7	C			出	chū	24	道	dào	33
被	bèi	7	才	cái	15	初	chū	24	得	dé	33
奔	bēn	8	采	cǎi	15	楚	chǔ	25	德	dé	33
本	běn	8	参	cān	16	川	chuān	25	登	dēng	33
鼻	bí	8	蚕	cán	16	穿	chuān	25	弟	dì	34
			仓	cāng	16	船	chuán	25	帝	dì	34
			沧	cāng	17	窗	chuāng	26	典	diǎn	34

电	diàn	34	分	fēn	43	共	gòng	54	画	huà	64
奠	diàn	35	焚	fén	44	古	gǔ	54	皇	huáng	64
雕	diāo	35	奋	fèn	44	谷	gǔ	54	黄	huáng	65
丁	dīng	35	粪	fèn	44	骨	gǔ	54	回	huí	65
鼎	dǐng	35	丰	fēng	44	鼓	gǔ	55	会	huì	65
定	dìng	36	风	fēng	45	瓜	guā	55	火	huǒ	66
东	dōng	36	封	fēng	45	寡	guǎ	55	获	huò	66
兜	dōu	36	凤	fèng	45	关	guān	56	J		
斗	dǒu	37	夫	fū	46	观	guān	56	几	jǐ	66
斗	dòu	37	伏	fú	46	冠	guān	56	鸡	jī	67
豆	dòu	37	扶	fú	46	光	guāng	56	箕	jī	67
杜	dù	37	俘	fú	47	广	guǎng	57	及	jí	67
段	duàn	38	浮	fú	47	龟	guī	57	即	jí	67
队	duì	38	福	fú	47	鬼	guǐ	57	疾	jí	68
对	duì	38	父	fù	47	贵	guì	58	集	jí	68
盾	dùn	38	付	fù	48	郭	guō	58	几	jǐ	68
多	duō	39	负	fù	48	国	guó	58	己	jǐ	69
E			妇	fù	48	果	guǒ	58	季	jì	69
阿	ē	39	复	fù	48	H			既	jì	69
儿	ér	39	G			海	hǎi	59	继	jì	69
而	ér	39	改	gǎi	49	函	hán	59	祭	jì	69
尔	ěr	40	盖	gài	49	寒	hán	59	夹	jiā	70
耳	ěr	40	干	gān	49	汉	hàn	60	家	jiā	70
二	èr	40	甘	gān	50	行	háng	60	假	jiǎ	70
F			刚	gāng	50	好	hǎo	60	间	jiān	70
发	fā	40	高	gāo	50	禾	hé	61	肩	jiān	71
伐	fá	41	羔	gāo	50	合	hé	61	兼	jiān	71
罚	fá	41	告	gào	51	何	hé	61	见	jiàn	71
凡	fán	41	戈	gē	51	河	hé	61	江	jiāng	72
烦	fán	41	各	gè	51	黑	hēi	62	匠	jiàng	72
反	fǎn	42	更	gēng	51	虹	hóng	62	降	jiàng	72
饭	fàn	42	羹	gēng	52	侯	hóu	62	交	jiāo	72
方	fāng	42	工	gōng	52	厚	hòu	62	骄	jiāo	73
放	fàng	42	弓	gōng	52	狐	hú	63	教	jiào	73
飞	fēi	43	公	gōng	52	壶	hú	63	焦	jiāo	73
非	fēi	43	攻	gōng	53	虎	hǔ	63	角	jiǎo	74
吠	fèi	43	宫	gōng	53	户	hù	63	节	jié	74
			拱	gǒng	53	华	huá	64			

解	jiě	74	困	kùn	84	M		耐	nài	103	
戒	jiè	75	L			麻	má	94	男	nán	104
巾	jīn	75	来	lái	84	马	mǎ	94	南	nán	104
斤	jīn	75	览	lǎn	85	埋	mái	94	闹	nào	104
金	jīn	76	劳	láo	85	麦	mài	95	内	nèi	105
谨	jǐn	76	牢	láo	85	盲	máng	95	能	néng	105
尽	jìn	76	老	lǎo	85	莽	mǎng	95	逆	nì	105
进	jìn	76	雷	léi	86	毛	máo	95	年	nián	105
晋	jìn	77	离	lí	86	冒	mào	96	念	niàn	106
经	jīng	77	礼	lǐ	86	貌	mào	96	鸟	niǎo	106
荆	jīng	77	李	lǐ	87	眉	méi	96	尿	niào	106
晶	jīng	77	力	lì	87	每	měi	96	牛	niú	106
井	jǐng	78	历	lì	87	美	měi	97	农	nóng	107
阱	jǐng	78	立	lì	87	媚	mèi	97	弄	nòng	107
九	jiǔ	78	丽	lì	88	闷	mēn	97	奴	nú	107
久	jiǔ	78	利	lì	88	门	mén	97	女	nǚ	108
酒	jiǔ	79	连	lián	88	盟	méng	98	虐	nuè	108
旧	jiù	79	练	liàn	88	梦	mèng	98	O		
白	jiù	79	梁	liáng	88	米	mǐ	98	偶	ǒu	108
居	jū	79	两	liǎng	89	觅	mì	99	P		
矩	jǔ	80	燎	liáo	89	面	miàn	99	派	pài	109
举	jǔ	80	林	lín	89	苗	miáo	99	攀	pān	109
具	jù	80	临	lín	89	民	mín	100	朋	péng	109
绝	jué	80	铃	líng	90	皿	mǐn	100	皮	pí	109
爵	jué	81	陵	líng	90	名	míng	100	辟	pì	110
军	jūn	81	令	lìng	90	明	míng	100	片	piàn	110
君	jūn	81	留	liú	91	鸣	míng	101	贫	pín	110
K			流	liú	91	命	mìng	101	平	píng	111
开	kāi	82	柳	liǔ	91	末	mò	101	仆	pú	111
看	kàn	82	六	liù	91	莫	mò	102	圃	pǔ	111
康	kāng	82	龙	lóng	92	母	mǔ	102	Q		
可	kě	82	楼	lóu	92	牡	mǔ	102	七	qī	111
克	kè	83	卤	lǔ	92	木	mù	102	妻	qī	112
孔	kǒng	83	鹿	lù	93	目	mù	103	漆	qī	112
口	kǒu	83	路	lù	93	牧	mù	103	齐	qí	112
寇	kòu	83	旅	lǚ	93	N		奇	qí	112	
库	kù	83	罗	luó	93	纳	nà	103	奇	qí	113
库	kù	83	落	luò	94						
狂	kuáng	84									

棋	qí	113	荣	róng	123	士	shì	133	兔	tù	144
旗	qí	113	肉	ròu	123	事	shì	134	W		
企	qǐ	113	乳	rǔ	123	收	shōu	134	瓦	wǎ	144
启	qǐ	114	入	rù	124	手	shǒu	134	外	wài	144
起	qǐ	114	若	ruò	124	首	shǒu	135	万	wàn	145
气	qì	114	S			受	shòu	135	亡	wáng	145
弃	qì	114	塞	sāi	125	书	shū	135	王	wáng	145
千	qiān	115	三	sān	125	熟	shú	135	网	wǎng	145
牵	qiān	115	桑	sāng	125	鼠	shǔ	136	望	wàng	146
前	qián	115	扫	sǎo	126	衰	shuāi	136	危	wēi	146
欠	qiàn	115	森	sēn	125	双	shuāng	136	为	wéi	146
强	qiáng	116	沙	shā	126	水	shuǐ	137	围	wéi	147
巧	qiǎo	116	山	shān	126	司	sī	137	尾	wěi	147
亲	qīn	116	删	shān	127	丝	sī	137	卫	wèi	147
秦	qín	116	善	shàn	127	思	sī	138	未	wèi	147
琴	qín	117	伤	shāng	127	四	sì	138	畏	wèi	148
禽	qín	117	上	shàng	127	寺	sì	138	胃	wèi	148
青	qīng	117	勺	sháo	128	伺	sì	139	文	wén	148
倾	qīng	117	少	shǎo	128	搜	sōu	139	闻	wén	148
丘	qiū	118	舌	shé	128	夙	sù	139	问	wèn	149
秋	qiū	118	蛇	shé	128	宿	sù	139	我	wǒ	149
囚	qiú	118	舍	shè	129	随	suí	140	乌	wū	149
求	qiú	119	射	shè	129	孙	sūn	140	无	wú	150
曲	qū	119	涉	shè	129	T			五	wǔ	150
取	qǔ	119	申	shēn	129	台	tái	140	午	wǔ	150
去	qù	119	身	shēn	130	谈	tán	140	武	wǔ	151
全	quán	120	深	shēn	130	陶	táo	141	舞	wǔ	151
泉	quán	120	升	shēng	130	天	tiān	141	勿	wù	151
拳	quán	120	生	shēng	130	田	tián	141	X		
犬	quǎn	121	声	shēng	131	听	tīng	141	夕	xī	152
雀	què	121	圣	shèng	131	同	tóng	142	西	xī	152
鹊	què	121	师	shī	131	头	tóu	142	析	xī	152
R			十	shí	132	投	tóu	142	习	xí	152
燃	rán	121	石	shí	132	凸	tū	142	席	xí	153
人	rén	122	实	shí	132	突	tū	143	喜	xǐ	153
刃	rèn	122	食	shí	133	图	tú	143	系	xì	153
日	rì	122	矢	shǐ	133	徒	tú	143	下	xià	154
戎	róng	123	屎	shǐ	133	土	tǔ	143			

仙	xiān	154	颜	yán	165	愚	yú	175	之	zhī	185
先	xiān	154	厌	yàn	165	羽	yǔ	175	只	zhī	185
涎	xián	155	燕	yàn	165	雨	yǔ	175	知	zhī	185
县	xiàn	155	羊	yáng	166	玉	yù	176	执	zhí	186
限	xiàn	155	阳	yáng	166	育	yù	176	直	zhí	186
陷	xiàn	155	养	yǎng	166	浴	yù	176	止	zhǐ	187
乡	xiāng	156	要	yào	166	冤	yuān	177	旨	zhǐ	187
香	xiāng	156	野	yě	167	渊	yuān	177	至	zhì	187
享	xiǎng	156	叶	yè	167	元	yuán	178	志	zhì	187
向	xiàng	157	页	yè	167	员	yuán	178	中	zhōng	188
相	xiàng	157	夜	yè	167	原	yuán	178	钟	zhōng	188
象	xiàng	157	腋	yè	168	援	yuán	178	众	zhòng	188
消	xiāo	157	一	yī	168	远	yuǎn	179	重	zhòng	188
器	xiāo	158	衣	yī	168	月	yuè	179	舟	zhōu	189
小	xiǎo	158	宜	yí	169	乐	yuè	179	州	zhōu	189
孝	xiào	158	疑	yí	169	晕	yūn	179	周	zhōu	189
笑	xiào	158	以	yǐ	169	云	yún	180	粥	zhōu	189
心	xīn	159	艺	yì	169	孕	yùn	180	朱	zhū	190
芯	xīn	159	异	yì	170	Z			蛛	zhū	190
新	xīn	160	役	yì	170	灾	zāi	180	竹	zhú	190
信	xìn	160	易	yì	170	再	zài	181	逐	zhú	191
兴	xīng	160	益	yì	171	葬	zàng	181	主	zhǔ	191
兄	xiōng	160	逸	yì	171	凿	záo	181	祝	zhù	191
休	xiū	161	翼	yì	171	则	zé	181	铸	zhù	192
羞	xiū	161	因	yīn	171	贼	zéi	182	壮	zhuàng	192
臭	xiù	161	音	yīn	172	曾	zēng	182	子	zǐ	192
须	xū	161	引	yǐn	172	占	zhān	182	自	zì	192
虚	xū	162	饮	yǐn	172	战	zhàn	183	宗	zōng	193
许	xǔ	162	印	yìn	173	张	zhāng	183	走	zǒu	193
喧	xuān	162	迎	yíng	173	掌	zhǎng	183	足	zú	193
学	xué	162	永	yǒng	173	朝	zhāo	183	卒	zú	194
雪	xuě	163	用	yòng	173	爪	zhǎo	184	祖	zǔ	194
血	xuè	163	游	yóu	173	折	zhé	184	尊	zūn	194
讯	xùn	163	有	yǒu	174	珍	zhēn	184	左	zuǒ	195
Y			又	yòu	174	争	zhēng	184	作	zuò	195
牙	yá	164	鱼	yú	174				坐	zuò	195
言	yán	164	渔	yú	175						
炎	yán	164									

A

爱

ài 繁体:愛。

篆

【形义】爱是一个形声字，最下边是小孩“脚”的象形，表示蹒跚行走的样子，上边的部分为“恣”字(爱)，表声。其本义是“慈爱”，引申出“喜欢”、“爱惜”等义。

【成语】爱不释手/忍痛割爱/爱屋及乌

【谚语】爱叫的母鸡不下蛋。

【歇后语】打足了气的皮球——爱蹦

【名句】忧国者不顾其身，爱民者不罔其上。(林逋)

安

ān

甲

金

篆



【形义】安的古文字像一个女子安然坐在家中的样子。本义是“安居”、“安定”，引申出“安全”、“安静”、“安稳”等义。

【谜语】宝玉去，她也去。

【成语】安分守己/国泰民安/安步当车

【谚语】安定病人心，疾病去七分。

【歇后语】军队搭帐篷——安营扎寨

【名句】安能摧眉折腰事权贵，使我不得开心颜。(李白)

案

àn

篆

【形义】案是一个形声字，下面的木字表示与木头有关，上面安字表读音，本义是“吃饭用的短足木盘”或“长方形的桌子”，引申出“案子”、“案件”等义。

【谜语】安在树上。

【成语】举案齐眉/拍案而起

【歇后语】案板上砍骨头——干干脆脆

知识窗

“举案齐眉”的故事：据《后汉书》记载，梁鸿的妻子对梁鸿彬彬有礼，每次上饭菜的时候总是把食案举得跟眉毛一样高，以遮住眼睛，不敢直视梁鸿，以表示敬重。后人就用“举案齐眉”表示夫妻相敬如宾。

昂

áng

篆



【形义】昂字上面是日，下面是印，表示人抬头望日的意思。本义是“仰起(头)”，此义后写作“仰”，引申出“高”、

“上涨”等义。

【谜语】明月当空邀人共仰。

【成语】昂首挺胸/气宇轩昂/斗志昂扬

B



bā

甲

金

篆

【形义】甲骨文像分开相背之形。金文和小篆与甲骨文相似。本义是“分开”。本义消亡，引申为“七加一的和”。

【成语】八面玲珑/四通八达/八仙过海

【谚语】八仙过海，各显神通。

【歇后语】八仙聚会——神聊

【名句】三十功名尘与土，八千里路云和月。（岳飞）

知识窗

“八仙过海”的故事：传说吕洞宾、张果老、铁拐李、曹国舅、汉钟离、韩湘子、蓝采和、何仙姑八位神仙途经东海去仙岛，只见东海潮头汹涌，巨浪惊人。吕洞宾建议众仙不要乘船，而是各以一物投于海里，然后各显神通过海。其他诸位仙人都响应吕洞宾的建议，将各自的法宝投入海里，然后立于法宝之上，乘风逐浪而渡。后来，人们把这个典故用来比喻那些依靠自己的特别能力而创造奇迹的事。



bā

篆



【形义】篆书的巴字像一条张开大嘴的蛇，即巴蛇，古代传说中一种能吞食大象的巨蛇。本义为“蛇名”，后多用作国名和地名，又借用表示“紧贴”、“靠近”等义。

【谜语】日横金钩挂。

【成语】巴山蜀水/巴高望上/下里巴人

【谚语】巴掌不及拳头，单丝不及麻绳。

【歇后语】巴掌上长毛——老手

【名句】君问归期未有期，巴山夜雨涨秋池。（李商隐）



bá

篆

【形义】拔是一个形声字，小篆左边是手的形状，右边“发”表声。本义是“用手抽去”，引申出“挑选”、“吸出”等义。

【谜语】有手就能干，朋友多一点。

【成语】出类拔萃/一毛不拔/坚忍不拔/拔苗助长/拔旗易帜

【谚语】拔草不如挖根。

【歇后语】拔节的竹笋——天天向上

【名句】停杯投箸不能食，拔剑四顾心茫然。（李白）



bāi

篆

【形义】掰字结构是左边一只手(手的变体),右边一只手,中间一个“分”字,表示用双手分开东西的意思。本义是“掰开”,引申出“折断”义。

【歇后语】小孩掰竹笋——拔尖



白

bái

甲

金

篆

【形义】甲骨文中间的三角形像燃烧的火苗,外部上尖下宽的圆圈是光环,连起来表示火苗“明亮”。金文中间变得不像火苗了。小篆中间像火苗向上的样子。本义是“明亮”,引申出“明白”、“无代价”等义。

【谜语】没了泉水。

【成语】一穷二白/白头偕老

【谚语】白日莫闲过,青春难再回。

【歇后语】白毛乌鸦——与众不同

【名句】白发三千丈,缘愁似个长。(李白)

百

bǎi

甲

金

篆

【形义】甲骨文上面是“一”,下面是“白”。合起来表示一百。金文与甲骨文相似。小篆由甲骨文和金文演变而来。本义是“十的十倍”,引申为“许

多”等义。

【谜语】一片白茫茫|一下变白。

【成语】百发百中/百折不挠/百家争鸣/百感交集/百思不解/百花齐放

【谚语】百病从口入,百祸从口出。

【歇后语】百年老树——腰粗腹空

【名句】钟山风雨起苍黄,百万雄师过大江。(毛泽东)

败

bài 繁体:敗。

甲

金

篆



【形义】甲骨文左边是贝,右边像手拿一棒状物。连起来像手拿一棒状物击贝,用以表示击毁。金文左边变作上下两贝。小篆由甲骨文变化而来。“败”的本义是“毁坏”,引申出“失败”、“打败”等义。

【谜语】收购一半。

【成语】残兵败将/伤风败俗/功败垂成

【谚语】败棋有胜招。

【歇后语】斗败的公鸡——垂头丧气

【名句】丈夫贵不屈,成败何足论。(陆游)

班

bān

金

篆

【形义】班的古文字左右两边是王(古玉字),中间是刀,表示用刀把玉石分开的意思。本义是“分开”,引申出“排班”、“上班”、“班车”等义。



【谜语】一边一个王,单刀插中央,溅起一个点,落在刀背上。

【成语】班门弄斧/按部就班

【歇后语】鲁班面前夸手艺——班门弄斧

般 bān
般 甲 般 金 般 篆

【形义】甲骨文左边是“舟”,右边像手拿篙形。合起来,手拿篙撑船,表示运输。金文和小篆由甲骨文演变而来。本义是“运”,引申出“种类”等义。

【谜语】没水不见有舟来。

【谚语】般般都会,件件不精。

【歇后语】十八般武艺全使出来——大显身手

【名句】草木知春不久归,百般红紫斗芳菲。(韩愈)

半 bàn
半 金 半 篆

【形义】半的古文字上面是八,下面是牛,八是将东西分成两半,即分开的意思,

整个字表示将一条牛分成两半。本义是“二分之一(即一半)”,引申出“不完全”、“中间”等义。



【谜语】一十二点不是斗,猜平更是不对头。

【成语】半途而废/半斤八两/一鳞半爪

【谚语】半年辛苦半年粮。

【歇后语】半边铜钱——不成方圆

【名句】一道残阳铺水中,半江瑟瑟半江红。(白居易)

伴 bàn
伴 甲 伴 篆



【形义】伴的甲骨文像二人并行的样子。本义是“伴侣;伙伴”,引申出“陪伴”、“随同”等义。

【谜语】一人一半。

【成语】呼朋引伴

【谚语】伴君如伴虎。

【名句】白日放歌须纵酒,青春作伴好